

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN (SAU KTN)

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	537.104.083		65.685.521.001	65.844.315.997	378.309.087	
1111	Tiền mặt Việt Nam	537.104.083		65.685.521.001	65.844.315.997	378.309.087	
112	Tiền gửi ngân hàng	18.825.725.376		275.646.553.152	258.597.510.646	35.874.767.882	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	17.627.851.529		210.930.060.527	196.106.917.194	32.450.994.862	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng Ba Đình - NXB	12.938.822.879		91.860.103.566	77.429.119.058	27.369.807.387	
11212	Tiền gửi VND tại VCB thanh Xuân - NXB	1.071.695.163		822.859.771	1.888.048.570	6.506.364	
11213	Tiền VNĐ gửi VCB Thanh Xuân - NM In	3.534.580.925		80.332.203.121	81.838.934.061	2.027.849.985	
11214	Tiền VND gửi BIDV - Hà Tây - NM In BD	8.779.781				8.779.781	
11215	Tiền VND gửi ngân hàng Hàng hải - NM	49.243.092		99.525	550.000	48.792.617	
11216	Tiền VND gửi ngân hàng - CN HCM	21.888.181		28.388.274.811	25.421.919.390	2.988.243.602	
11217	Tiền VND gửi ngân hàng OCB - CN	2.841.508		9.526.519.733	9.528.346.115	1.015.126	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	1.197.873.847		64.716.492.625	62.490.593.452	3.423.773.020	
11221	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng Ba Đình -	17.646.293		226.888	267.641	17.605.540	
11222	Tiền gửi USD tại VCB Thanh Xuân - NXB	30.522.541		279.365	299.724	30.502.182	
11223	Tiền USD gửi VCB Thanh Xuân - NM In	1.146.167.198		64.715.986.372	62.490.026.087	3.372.127.483	
11224	Tiền USD gửi BIDV Hà Tây - NM IN BD	3.537.815				3.537.815	
113	Tiền đang chuyển			39.583.028.058	39.583.028.058		
1131	Tiền đang chuyển tiền Việt nam			39.583.028.058	39.583.028.058		
131	Phải thu khách hàng	52.772.683.347	10.078.973.416	231.237.681.739	245.421.311.976	37.561.780.125	9.051.700.431
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	43.699.023.756	10.078.973.416	164.643.552.730	180.673.923.359	26.641.380.142	9.051.700.431
1312	Phải thu ngắn hạn khách hàng - Hoạt động	9.073.659.591		66.594.129.009	64.747.388.617	10.920.399.983	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	3.294.821.212		12.117.116.094	8.674.202.610	6.737.734.696	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	3.294.821.212		12.117.116.094	8.674.202.610	6.737.734.696	
136	Phải thu nội bộ	104.473.830.859	100.096.074.294	67.891.192.093	72.268.948.658	124.214.169.173	124.214.169.173
1361	Phải thu nội bộ - Nhà máy In Bản đồ		59.427.400.522	7.469.793.312	13.557.378.895		65.514.986.105
1362	Phải thu nội bộ - QL NXB	95.140.487.861		21.107.190.432	434.966.833	115.812.711.460	
1363	Phải thu nội bộ - Xí nghiệp Bản đồ		12.120.348.466	4.135.549.431	4.067.001.624		12.051.800.659
1364	Phải thu nội bộ - Trung tâm BT và CNC		12.878.366.081	12.107.120.063	15.782.112.088		16.553.358.106
1365	Phải thu nội bộ - Trung tâm Phát hành		2.100.838.091	4.474.779.409	8.160.903.711		5.786.962.393
1366	Phải thu nội bộ - Chi nhánh Nhà xuất bản	9.333.342.998		800.332.153	1.732.217.438	8.401.457.713	
1368	Phải thu nội bộ - Trung tâm Kinh doanh và		2.811.432.213	6.760.785.556	10.082.978.128		6.133.624.785
1369	Phải thu nội bộ - Trung tâm Phát triển ứng		10.757.688.921	11.035.641.737	18.451.389.941		18.173.437.125
138	Phải thu khác	10.508.330	99.027	247.428.358	88.241.873	169.595.788	
1382	Tiền điện	582.932		6.238.886	5.921.016	900.802	
1388	Phải thu khác	9.925.398	99.027	241.189.472	82.320.857	168.694.986	
13881	Phải thu người lao động	3.746.358	99.027	39.524.522	36.406.857	6.764.996	
13882	Phải thu ngắn hạn HĐSXKD khác	6.179.040		201.664.950	45.914.000	161.929.990	
141	Tạm ứng	3.119.676.934		10.250.950.960	11.276.360.434	2.094.267.460	
152	Nguyên liệu, vật liệu	7.375.232.487		78.620.169.100	74.987.283.156	11.008.118.431	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	6.425.010.965		67.186.112.068	63.100.425.955	10.510.697.078	
15211	Nguyên liệu chính - Giấy	6.161.703.266		62.036.364.556	57.842.663.788	10.355.404.034	
15212	Nguyên liệu chính - Mực	263.307.699		5.149.747.512	5.257.762.167	155.293.044	
1522	Vật liệu phụ	950.221.522		11.434.057.032	11.886.857.201	497.421.353	
15221	Vật liệu phụ - Nhiên liệu			68.552.000	68.552.000		
15222	Vật liệu phụ - Kẽm	389.450.529		5.399.272.686	5.596.496.711	192.226.504	
15224	Vật liệu phụ - Khác	560.770.993		5.966.232.346	6.221.808.490	305.194.849	
153	Cung cụ, dụng cụ	91.325.711		493.216.252	571.012.034	13.529.929	
1531	Cung cụ, dụng cụ	91.325.711		493.216.252	571.012.034	13.529.929	
154	Chi phí SXKD dở dang	47.230.263.257		179.362.718.473	185.419.942.360	41.173.039.370	
1541	Chi phí SXKD Chính dở dang			1.534.404.228	1.534.404.228		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1542	Chi phí SXKD TCD dở dang	47.230.263.257		174.432.774.232	180.489.998.119	41.173.039.370	
1543	Chi phí kinh doanh dịch vụ dở dang			3.395.540.013	3.395.540.013		
155	Thành phẩm	5.882.234.868		169.524.367.702	171.519.108.383	3.887.494.187	
1551	Thành phẩm chính			1.181.242.916	1.181.242.916		
1552	Thành phẩm tự cân đối	5.882.234.868		168.343.124.786	170.337.865.467	3.887.494.187	
156	Hàng hóa	1.659.203.879		4.034.472.068	4.161.595.098	1.532.080.849	
1561	Giá mua hàng hóa	1.659.203.879		4.034.472.068	4.161.595.098	1.532.080.849	
157	Hàng gửi đi bán	135.269.209		214.169.896	103.424.944	246.014.161	
211	Tài sản cố định hữu hình	118.673.784.093		3.054.714.491	2.713.011.634	119.015.486.950	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	49.363.505.505		298.105.400		49.661.610.905	
2112	Máy móc thiết bị	64.266.417.316		632.709.091		64.899.126.407	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.725.457.617		2.082.900.000	2.713.011.634	2.095.345.983	
2114	Thiết bị dụng cụ quản lý	2.318.403.655		41.000.000		2.359.403.655	
213	TSCĐ vô hình	2.589.545.578				2.589.545.578	
2135	Phần mềm máy tính	2.589.545.578				2.589.545.578	
214	Hao mòn tài sản cố định		83.335.181.364	682.184.134	5.026.205.350		87.679.202.580
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		80.745.635.786	682.184.134	5.026.205.350		85.089.657.002
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		24.097.001.920		2.346.322.363		26.443.324.283
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		53.151.793.285		2.330.711.048		55.482.504.333
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		1.517.373.206	682.184.134	227.366.388		1.062.555.460
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		1.979.467.375		121.805.551		2.101.272.926
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		2.589.545.578				2.589.545.578
21435	Khấu hao phần mềm máy tính		2.589.545.578				2.589.545.578
229	Dự phòng tổn thất tài sản				4.324.871.482		4.324.871.482
2293	Dự phòng phải thu khó đòi				2.947.441.340		2.947.441.340
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				1.377.430.142		1.377.430.142
241	Xây dựng cơ bản dở dang	344.934.512				344.934.512	
2412	XDCB dở dang - Xây dựng cơ bản	344.934.512				344.934.512	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
242	Chi phí trả trước	528.911.285		1.526.173.479	1.742.891.700	312.193.064	
2428	Chi phí trả trước khác	528.911.285		1.526.173.479	1.742.891.700	312.193.064	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	552.321.679		501.804.500	254.861.179	799.265.000	
331	Phải trả cho người bán	1.645.037.445	26.722.928.822	136.855.451.101	138.357.350.005	1.546.134.264	28.125.924.545
3311	Phải trả người bán VND	1.097.039.850	26.722.928.822	132.462.257.752	133.416.159.061	1.546.134.264	28.125.924.545
3312	Phải trả người bán - (USD)	547.997.595		4.393.193.349	4.941.190.944		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		11.888.039.719	24.821.139.724	16.996.928.807		4.063.828.802
3331	Thuế GTGT phải nộp		3.148.908.924	14.552.343.172	14.573.512.966		3.170.078.718
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		3.148.908.924	14.050.794.653	14.071.964.447		3.170.078.718
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			501.370.919	501.370.919		
33313	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, giảm giá			177.600	177.600		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			7.635.303	7.635.303		
33332	Thuế nhập khẩu			7.635.303	7.635.303		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		213.616.479	334.500.000	379.618.719		258.735.198
3335	Thuế thu nhập cá nhân		542.217.746	658.777.833	751.574.973		635.014.886
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		7.983.296.570	9.054.983.416	1.071.686.846		
33371	Thuế nhà đất			32.981.000	32.981.000		
33372	Tiền thuê đất		7.983.296.570	9.022.002.416	1.038.705.846		
3338	Các loại thuế khác			9.000.000	9.000.000		
33382	Thuế môn bài			9.000.000	9.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			203.900.000	203.900.000		
33392	Các khoản phí, lệ phí			203.900.000	203.900.000		
334	Phải trả người lao động		9.669.787.208	39.851.825.870	42.300.621.656		12.118.582.994
3341	Phải trả công nhân viên - Tiền lương		9.163.693.669	37.311.829.662	39.833.179.156		11.685.043.163
3342	Phải trả công nhân viên - Phụ cấp		175.957.500	1.301.577.500	1.270.572.500		144.952.500
3343	Phải trả Ban điều hành Công ty - tiền lương		328.996.039	1.223.906.208	1.182.275.000		287.364.831
3344	Phải trả BĐH Công ty - ăn ca		1.140.000	14.512.500	14.595.000		1.222.500
335	Chi phí phải trả		195.000.000	1.264.054.456	1.126.659.456		57.605.000

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3351	Chi phí lãi vay phải trả				57.605.000		57.605.000
3352	Trích trước chi phí tiền lương		195.000.000	195.000.000			
3358	Chi phí phải trả khác			1.069.054.456	1.069.054.456		
336	Phải trả nội bộ	102.866.768.421	102.866.768.421	67.920.056.093	67.920.056.093	124.214.169.173	124.214.169.173
3361	Phải trả nội bộ - Nhà máy In Bản đồ	61.158.698.009		11.854.945.408	7.498.657.312	65.514.986.105	
3362	Phải trả nội bộ - QL NXB		95.140.487.861	434.966.833	21.107.190.432		115.812.711.460
3363	Phải trả nội bộ - XN Bản đồ	11.421.088.705		4.766.261.385	4.135.549.431	12.051.800.659	
3364	Phải trả nội bộ - Trung tâm BT và CNC	12.842.388.169		15.818.090.000	12.107.120.063	16.553.358.106	
3365	Phải trả nội bộ - Trung tâm Phát hành	3.669.980.830		6.591.760.972	4.474.779.409	5.786.962.393	
3366	Phải trả nội bộ - Chi nhánh NXB(TP.HCM)		7.726.280.560	125.155.000	800.332.153		8.401.457.713
3368	Phải trả nội bộ - Trung tâm Kinh doanh và	2.811.432.213		10.082.978.128	6.760.785.556	6.133.624.785	
3369	Phải trả nội bộ - Trung tâm Phát triển ứng	10.963.180.495		18.245.898.367	11.035.641.737	18.173.437.125	
338	Phải trả, phải nộp khác	75.000.000	2.715.687.293	12.787.460.358	14.020.798.851	57.517.208	3.931.542.994
3382	Kinh phí công đoàn			395.927.818	540.935.602		145.007.784
3383	Bảo hiểm xã hội		678.853.043	6.048.858.051	5.312.487.800	57.517.208	
3384	Bảo hiểm y tế		110.739.999	846.353.034	735.613.035		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		49.094.560	393.762.038	344.667.478		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		505.314.090	505.314.090	505.325.000		505.325.000
3388	Phải trả, phải nộp khác	75.000.000	1.371.685.601	4.597.245.327	6.581.769.936		3.281.210.210
341	Vay và nợ thuê tài chính		38.046.747.561	72.374.284.794	62.147.357.169		27.819.819.936
3411	Các khoản đi vay		38.046.747.561	72.374.284.794	62.147.357.169		27.819.819.936
34111	Vay tiền VNĐ - Ngân hàng Ba Đình		14.297.776.303	25.577.761.341	16.185.329.111		4.905.344.073
34113	Vay tiền Ngoại tệ - VCB Thanh Xuân (NM		8.863.971.258	38.971.523.453	39.583.028.058		9.475.475.863
34114	Vay cá nhân		14.885.000.000	6.296.000.000	4.850.000.000		13.439.000.000
341141	Vay cá nhân - Khối Quản lý				1.300.000.000		1.300.000.000
341142	Vay cá nhân - NM In BD		3.000.000.000				3.000.000.000
341144	Vay cá nhân - TT Biên tập - CNC		655.000.000	216.000.000	150.000.000		589.000.000
341146	Vay cá nhân - Chi nhánh TPHCM		11.230.000.000	6.080.000.000	3.400.000.000		8.550.000.000

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
34115	Vay ngân hàng			1.529.000.000	1.529.000.000		
344	Nhận ký quỹ, ký cược		1.896.602.566	490.365.901	614.409.652		2.020.646.317
3442	Tiền đặt cọc của khách thuê VP		1.896.602.566	490.365.901	614.409.652		2.020.646.317
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		240.590.859	586.004.126	1.561.794.712		1.216.381.445
3531	Quỹ khen thưởng		106.792.291	67.896.490	200.000.000		238.895.801
3532	Quỹ phúc lợi		116.434.265	500.807.636	1.208.107.262		823.733.891
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		17.364.303	17.300.000	153.687.450		153.751.753
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.747.055.546				80.747.055.546
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		80.747.055.546				80.747.055.546
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			30.649.667	30.649.667		
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối			30.649.667	30.649.667		
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.184.646.469				4.184.646.469
421	Lợi nhuận chưa phân phối			1.837.441.165	1.837.441.165		
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			1.837.441.165	1.837.441.165		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			215.014.495.225	215.014.495.225		
5111	Doanh thu bán sản phẩm chính			1.278.714.351	1.278.714.351		
51111	Doanh thu bán sản phẩm chính - Nội địa			1.278.714.351	1.278.714.351		
5112	Doanh thu bán sản phẩm phụ			199.012.201.607	199.012.201.607		
51121	Doanh thu bán sản phẩm phụ - Nội địa			125.056.536.470	125.056.536.470		
51122	Doanh thu bán sản phẩm phụ - Xuất khẩu			73.955.665.137	73.955.665.137		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			14.605.188.891	14.605.188.891		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Nội địa			14.605.188.891	14.605.188.891		
5118	Doanh thu khác			118.390.376	118.390.376		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			111.215.819	111.215.819		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			57.101.560	57.101.560		
5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ			54.114.259	54.114.259		
521	Chiết khấu thương mại			14.665.275	14.665.275		
5212	Giảm giá hàng bán			1.600.000	1.600.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
5213	Hàng bán bị trả lại			13.065.275	13.065.275		
621	Chi phí NVL trực tiếp			78.171.443.164	78.171.443.164		
6211	Chi phí NVL trực tiếp - SXC			11.292.000	11.292.000		
6212	Chi phí NVL trực tiếp - SX TCĐ			78.160.151.164	78.160.151.164		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			28.325.886.139	28.325.886.139		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp - SXC			142.127.404	142.127.404		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - SX TCĐ			28.183.758.735	28.183.758.735		
627	Chi phí sản xuất chung			12.384.477.749	12.384.477.749		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.340.560.547	1.340.560.547		
6272	Chi phí vật liệu			21.985.404	21.985.404		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			629.309.647	629.309.647		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.188.660.365	3.188.660.365		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - Trung tâm Phát			61.428.572	61.428.572		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nhà máy In Bản			2.715.405.114	2.715.405.114		
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ - Trung tâm PH			229.024.014	229.024.014		
62744	Chi phí khấu hao TSCĐ - XN Bản đồ			26.633.663	26.633.663		
62745	Chi phí khấu hao TSCĐ - Trung tâm BT và			62.441.730	62.441.730		
62746	Chi phí khấu hao TSCĐ - Chi nhánh TP			59.000.004	59.000.004		
62748	Chi phí khấu hao TSCĐ - TT Kinh doanh và			34.727.268	34.727.268		
6275	Chi phí sửa chữa máy móc TB - Nhà xưởng			3.260.063.081	3.260.063.081		
6276	Chi phí điện thoại			73.500.852	73.500.852		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			792.004.306	792.004.306		
6278	Chi phí bằng tiền khác			3.078.393.547	3.078.393.547		
632	Giá vốn hàng bán			179.820.643.248	179.820.643.248		
6321	Giá vốn hàng bán - Hàng hoá, thành phẩm			176.425.103.235	176.425.103.235		
6322	Giá vốn và chi phí liên quan đến bất động			3.395.540.013	3.395.540.013		
635	Chi phí tài chính			2.136.401.522	2.136.401.522		
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ			56.213.451	56.213.451		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6352	Chi phí lãi vay			2.056.458.368	2.056.458.368		
6353	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			23.729.703	23.729.703		
641	Chi phí bán hàng			4.939.355.510	4.939.355.510		
6411	Chi phí nhân viên			1.625.529.777	1.625.529.777		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			6.039.180	6.039.180		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			28.800.000	28.800.000		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			50.084.600	50.084.600		
6418	Chi phí bằng tiền khác			3.228.901.953	3.228.901.953		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			26.202.614.204	26.202.614.204		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			10.360.360.708	10.360.360.708		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			153.823.932	153.823.932		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			177.787.275	177.787.275		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			475.020.186	475.020.186		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.164.031.743	1.164.031.743		
6426	Chi phí dự phòng			2.947.441.340	2.947.441.340		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			665.641.005	665.641.005		
6428	Chi phí bằng tiền khác			10.258.508.015	10.258.508.015		
711	Thu nhập khác			2.478.908.431	2.478.908.431		
7111	Thu nhập khác: Được thưởng, bồi thường			107.158.309	107.158.309		
7112	Thu nhập khác: Thanh lý, nhượng bán			2.168.409.091	2.168.409.091		
7113	Thu nhập khác			203.341.031	203.341.031		
811	Chi phí khác			2.710.615.015	2.710.615.015		
8111	Chi phí khác: Bồi thường, bị phạt			679.196.864	679.196.864		
8112	Chi phí khác: Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			2.030.827.500	2.030.827.500		
8113	Chi phí khác			590.651	590.651		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			379.618.719	379.618.719		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			379.618.719	379.618.719		
911	Xác định kết quả kinh doanh			217.865.600.653	217.865.600.653		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
9111	Xác định kết quả kinh doanh - SXC			1.278.714.351	1.278.714.351		
9112	Xác định kết quả kinh doanh - SX TCD			216.586.886.302	216.586.886.302		
Tổng cộng		472.684.182.565	472.684.182.565	2.270.048.135.478	2.270.048.135.478	513.770.146.887	513.770.146.887

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hoa Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Thị Đức Hậu

Ngày 30 tháng 5 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Quang Minh